

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **40** /2025/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3516/TTr-SNNMT ngày 16/6/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp làm căn cứ xác định

phẩm chất sản phẩm; phục vụ công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang gồm:

1. Giống cây trồng nông nghiệp: 24 nhóm chủng loại giống (14 nhóm chủng loại hạt giống và 10 nhóm chủng loại cây giống), quy định tại Phụ lục I kèm theo quyết định này.

2. Giống vật nuôi: 08 nhóm chủng loại giống, quy định tại Phụ lục II kèm theo quyết định này.

3. Giống thủy sản: 11 nhóm chủng loại giống, quy định tại Phụ lục III kèm theo quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PKT (Tú.NN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

I. Hạt giống	2
1. Lúa, nếp thuần	2
2. Ngô (bắp) lai	2
3. Lạc (đậu phộng)	2
4. Đậu tương (đậu nành)	2
5. Đậu xanh	2
6. Cải củ	3
7. Cải bắp	3
8. Dưa chuột lai (dưa leo)	3
9. Dưa hấu lai	3
10. Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) ^(c)	3
11. Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,...)	3
12. Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà đĩa,...)	3
13. Ớt	4
14. Rau muống	4
II. Cây giống	5
1. Sầu riêng	5
2. Thanh long	7
3. Vú sữa, Mít	8
4. Khóm (Dứa)	10
5. Cam, quýt, bưởi	10
6. Dừa	11
7. Nhãn	12
8. Xoài, chôm chôm, măng cụt	14
9. Bơ	16
10. Ca cao	18



I. Hạt giống

Stt	Tên giống	Cấp giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật					Ghi chú	
			Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	Hạt khác giống có thể phân biệt được		Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn	Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn		Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn
				% số hạt, không lớn hơn	Số hạt/kg, không lớn hơn				
1	Lúa, nếp thuần	Nguyên chủng	99	0,05		5 ^(a)	80	13,5	QCVN 01- 54:2011/BNNT
		Xác nhận 1	99	0,3		10 ^(a)	80	13,5	
		Xác nhận 2	99	0,5		15 ^(a)	80	13,5	
2	Ngô (bắp) lai	F1	99				85 ^(b)	11,5	QCVN 01-53: 2011/TTBNNT
3	Lạc (đậu phộng)	Nguyên chủng	99 (quả)				70	10,0	QCVN 01-48: 2011/BNNT
		Xác nhận	99 (quả)				70	10,0	
4	Đậu tương (đậu nành)	Nguyên chủng	99				70	12,0	QCVN 01-49: 2011/BNNT
		Xác nhận	99				70	12,0	
5	Đậu xanh	Nguyên chủng	99				80	12,0	TCVN 8659:2011

QCVN 01-54:2011/BNNPTNT

QCVN 01-53:2011/TTBNNPTNT

QCVN 01-48:2011/BNNPTNT

QCVN 01-49:2011/BNNPTNT

TCVN 8659:2011

		Xác nhận	99		40		80	12,0	
6	Cải củ	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8811:2011
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
7	Cải bắp	Nguyên chủng	98			5	80	9,0	TCVN 8812:2011
		Xác nhận	98			10	80	9,0	
8	Dưa chuột lai (dưa leo)	F1	99				90	8,0	TCVN 8814:2011
9	Dưa hấu lai	F1	99				80	8,0	TCVN 8815:2011
10	Đậu các loại (đậu cove, đậu đũa,...) ^(c)	Nguyên chủng	99		10		80	12,0	TCVN 9304:2012
		Xác nhận	99		20		80	12,0	
11	Bầu bí (bầu, bí đao, bí đỏ, bí ngòi, mướp,...)	Nguyên chủng	99				75	8,0	TCVN 9809:2013
		Xác nhận	98				75	8,0	
		F1	99				80	8,0	
12	Cà chua, các loại cà khác (cà tím, cà pháo, cà	Nguyên chủng, xác nhận	99				80	9,0	TCVN 9962:2013

	đĩa,...)	F1	99				70	9,0	
13	Ốt	Nguyên chủng, xác nhận	99				75	9,0	TCVN 9962:2013
		F1	99				70	9,0	
14	Rau muống	Nguyên chủng, xác nhận	97				70	11,0	TCVN 10909:2016

Ghi chú

(a): Cỏ lồng vực cạn (Echinochloa colona); cỏ lồng vực nước (Echinochloa crusgalli.); cỏ lồng vực tím (Echinochloa glabrescens); cỏ đuôi phượng (Leptochloa chinensis); lúa cỏ (Oryza sativa L. var fatua Prain).

(b): đôi với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 80%.

(c): Tiêu chuẩn này không áp dụng cho hạt giống đậu xanh.

II. Cây giống

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật			Ghi chú
TT		Chỉ tiêu	Yêu cầu		
			Ghép chữ U (phụ lục 1) hoặc tương tự	Ghép cành chẻ góc hoặc tương tự (phụ lục 2)	
1	Sầu riêng	1. Góc ghép và bộ rễ			10 TCN 477 – 2001
		a Số góc ghép của 1 cây giống	1 góc	2 - 3 góc	
		b Thân và cổ rễ	Phải thẳng	Phải thẳng, tiết diện thân phải tròn.	
		c Vỏ	Không bị thương tổn	Không bị thương tổn.	
		d Đường kính (đo từ phía dưới vết ghép khoảng 2 cm)	1,0 - 1,5 cm.	Từ 1,0 cm trở lên.	
		e Vị trí ghép	Cách mặt bầu từ 15 -20 cm.	- Cách tiếp điểm trực hạ diệp 5 cm về phía trên. - Các vết ghép của các góc ghép còn lại nằm trong khoảng 5 cm từ vết ghép của cành giống đến điểm tiếp trực hạ diệp.	
		f Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt	Đã liền và tiếp hợp tốt.	
		g Mặt cắt thân góc ghép lúc xuất vườn	Nằm ngay phía trên chân của cành giống , được quét sơn hoặc các chất tương tự không bị	Không có .	

			dập sùi.	
h	Bộ rễ		Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ.	Phát triển tốt, có nhiều rễ tơ
i	Rễ cọc		Không cong vẹo.	Không cong vẹo
2. Thân, cành, lá			- Thân cây thẳng và vững chắc.	
			- Số cành: Có từ 3 cành cấp 1 trở lên.	
			- Số lá trên thân chính: số lá phải hiện diện đủ từ 1/3 chiều cao của cành giống đến đỉnh chồi (phụ lục 1,2).	
			- Các lá non đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	
			- Chiều cao cây giống từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi) từ 80 cm trở lên.	
3. Độ thuần, độ đồng đều, dịch hại, tuổi xuất vườn			- Đường kính cành giống (đo phía trên vết ghép khoảng 2 cm): từ 0,8 cm trở lên.	
			- Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi ghi trên nhãn, hợp đồng.	
			- Mức độ khác biệt về hình thái cây giống không vượt quá 5% số lượng cây.	
			- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: thán thư, bệnh do nấm (Phytophthora), rầy phấn (Psyllid),...	
			- Tuổi xuất vườn: 8-12 tháng sau khi ghép.	
4. Qui cách bầu ươm			- Bầu ươm phải có màu đen mặt trong, bầu phải chắc chắn và nguyên vẹn.	

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

				hành	
3	Tuổi xuất vườn:	≥ 3 tháng (cây chiết) ≥ 4 tháng (cây ghép)	≥ 3 tháng	Đo bằng thước	Đo bằng thước
4	Chiều cao cây tính từ mặt bầu ươm:	≥ 40 cm	≥ 30 cm	Đo bằng thước	
5	Đường kính gốc, đo cách mặt bầu 10 cm	$\geq 0,5$ cm	$\geq 0,5$ cm	Quan sát bằng mắt thường	
6	Vết ghép		Liên, tiếp hợp tốt	Quan sát bằng mắt thường	Quan sát bằng mắt thường
7	Thân	Thẳng, vững chắc, vỏ không bị tổn thương đến phần gỗ.	Thẳng, vững chắc, vỏ không bị tổn thương đến phần gỗ.	Quan sát bằng mắt thường	
8	Lá	- Có 1-2 đợt đợt non mới ra sau khi chiết - Hiện diện đầy đủ từ vị trí $\frac{1}{2}$ chiều cao phía trên.	- Có 1-2 đợt đợt non mới ra sau khi chiết - Hiện diện đầy đủ từ vị trí $\frac{1}{2}$ chiều cao phía trên.	Quan sát bằng mắt thường	
9	Bộ rễ	Phát triển tốt	Phát triển tốt	Theo quy định hiện hành	Đo bằng thước
10	Mức độ sâu bệnh hại	Sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh hại chính.	Sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh hại chính.		
11	Bầu ươm:	Màu đen, bằng polietilen	Màu đen, bằng polietilen		
	- Chiều cao túi bầu + Cây chiết	20 – 22 cm			

		+ Cây ghép	30 – 32 cm	30 – 32 cm		
		- Đường kính túi bầu:	14 – 16 cm	14 – 16 cm		
4	Khóm (Dứa)	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		
				Nhóm dứa Cayen	Nhóm dứa Queen	
		I	Khối lượng chồi (gam)			
		1	Chồi ngọn	200 - 300	180 - 250	
		2	Chồi nách	200 - 300	200 - 300	
		3	Chồi cuống	180 - 250	150 - 200	
		4	Chồi giâm hom	100 - 150		
		II	Chiều cao chồi (cm)			
		1	Chồi ngọn	18 – 25	18 – 25	
		2	Chồi nách	25 – 30	25 – 30	
		3	Chồi cuống	18 – 25		
		4	Chồi giâm hom	25 - 30		
5	Cam, quýt, bưởi	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		
				Loại I		
				Loại II		
				Cam	Quýt	Bưởi
				Cam	Quýt	Bưởi

TCVN 9062:2013

TCVN 9302:2013

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

				phần chóp rễ non có mùi thơm như mùi lá dứa	
6	Tính đúng giống	Cây giống phải đúng giống cần sản xuất (tỷ lệ cây đúng giống của lô cây giống tại thời điểm xuất vườn phải đạt từ 95 % trở lên)			
7	Độ đồng đều của cây giống	Mức độ khác biệt về hình thái không quá 5 % số lượng cây			
8	Tuổi cây giống	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả này chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 3 đến 5 tháng (kể từ khi quả này chuyển sang vườn ươm cây con)	Từ 4 đến 6 tháng (kể từ khi quả này chuyển sang vườn ươm cây con)	
9	Sâu bệnh hại	Cây không bị sâu, bệnh gây hại chính như: Bọ cánh cứng (<i>Brontispa longissima</i>), Bệnh đốm lá (<i>Pestalotia palmarum</i>), Bệnh thối rễ (<i>Corticium vagum</i>), bệnh thối nõn (<i>Phytophthora palmivora</i>)			
7	Nhãn	TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
				Cây ghép	Cây chiết
				Thân thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	
				Từ 1,0 - 1,2 cm	
				Cách mật bầu ươm 10-20 cm	
					10 TCN 476-2001

4	Vết ghép	Đã liền và tiếp hợp tốt			
5	Bộ rễ	Phát triển đều và tốt, có nhiều rễ tơ, không có những khối sần to nơi khoanh vỏ để bóc bầu (lúc chiết cành).	Phát triển đều và tốt, có nhiều rễ tơ, không có những khối sần to nơi khoanh vỏ để bóc bầu (lúc chiết cành).		
6	Thân cây	Thẳng, vững chắc	Thẳng, vững chắc		
7	Số cành	≥ 2 cành	Chưa phân cành hoặc có hơn 2 cành.		
8	Số đợt lộc mới sinh ra sau ghép hoặc chiết.	1-2 đợt lộc.	1-2 đợt lộc.		
9	Số lá trên thân chính	Hiện diện đầy đủ từ vị trí 1/2 chiều cao cây đến ngọn.	Hiện diện đầy đủ từ vị trí 1/2 chiều cao cây đến ngọn.		
10	Tình trạng lá	Lá đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	Lá đã trưởng thành, xanh tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.		
11	Chiều cao cây giống (đo từ mặt giá thể bầu ươm đến đỉnh chồi hoặc đến nơi thân chính bị cắt ngọn).	Từ 80 cm trở lên	Từ 60 cm trở lên		
12	Đường kính gốc	Từ 1,0 - 1,2 cm (đo cách vết ghép khoảng 2 cm về phía trên)	Từ 0,8 cm trở lên (đo cách mặt giá thể bầu ươm 10 cm)		
13	Tuổi cây xuất vườn	Từ 4 tháng sau ghép hoặc hơn	Từ 3 tháng sau chiết hoặc hơn		

		Đường kính và chiều cao	14-15 cm và 30-32 cm	14-16 cm và 20-22 cm		
		Độ thuần, độ đồng đều, dịch hại, tuổi xuất vườn:	- Cây sản xuất phải đúng giống như tên gọi (trên nhãn hiệu, hợp đồng). -Mức độ khác biệt về hình thái cây giống, không vượt quá 3-5% số lượng cây. - Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang bệnh thán thư			
		STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu		
		1	Hình thái	Xoài	Chôm chôm	Măng cụt
				- Góc ghép phải có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	- Góc ghép phải có thân và cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.	- Cổ rễ thẳng, vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ.
				- Mặt cắt thân góc ghép (lúc xuất vườn) nằm ngay phía trên chân của cành giống, có quét sơn hoặc các chất tương tự, không bị đập, sùi.		
				- Thân cây thẳng và vững chắc.	- Thân cây thẳng và vững chắc.	- Thân cây thẳng và vững chắc.
				- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh	- Các lá ngọn đã trưởng thành, xanh
8	Xoài, Chôm chôm, Măng cụt					10 TCN 473-2001 (Xoài) 10 TCN 474 -2001 (Chôm Chôm) 10 TCN 475-2001 (Măng cụt)

		tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.	tốt và có hình dạng, kích thước đặc trưng của giống.
		- Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt.	- Vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt.	
		- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.	- Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo.
		- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: Thán thư, phấn trắng, nhện, rệp sáp (Scale)	- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang các loại dịch hại chính: Thán thư, phấn trắng, nhện, rệp sáp (mealy bug)	- Cây giống phải đang sinh trưởng khỏe, không mang triệu chứng chảy nhựa vàng trên thân
2	Tuổi cây	Từ 4-5 tháng sau khi ghép	4-5 tháng sau khi ghép	2 năm sau khi gieo hạt
3	Số cành	Chưa phân cành	Chưa phân cành	Từ 1 cặp nhánh ngang trở lên.
4	Số tầng lá (cơ lá)	Từ 2 hoặc trên 2 tầng lá.	2 hoặc trên 2 tầng lá.	Từ 12 cặp lá trưởng thành trở lên
5	Số lá kép		Từ 10 lá kép trở lên	
6	Vị trí vết ghép: cách bầu ươm mặt (chất nền)	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 22 cm – 23 cm	Từ 15-20 cm	

10

Tiêu chuẩn cây gốc ghép		
TT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Sinh trưởng khỏe, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại nguy hiểm, đặc biệt là bệnh vết sọc đen. Phần thân từ vị trí ghép xuống gốc và cổ rễ phải thẳng.
2	Chiều cao cây	Từ 30 cm trở lên, đo từ mặt bầu tới ngọn.
3	Bộ lá	Có 2 đợt lá trở lên, các lá ngọn có màu xanh đậm.
4	Đường kính thân	Từ 0,5 cm trở lên, đo tại vị trí cách mặt bầu 5 cm.
5	Tuổi cây	Từ 3 đến 4 tháng, kể từ ngày gieo hạt.

Yêu cầu đối với cây giống ca cao ghép xuất vườn		
TT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Hình thái chung	Cây sinh trưởng khỏe, có một thân thẳng và vững chắc; không có chồi vượt ở góc ghép, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, rễ cọc của cây phải thẳng, không có dấu hiệu của các loại sâu bệnh hại đặc biệt là bệnh vết sọc đen.
2	Chiều dài chồi ghép	Trên 20 cm.
3	Bộ lá	Chồi ghép có 2 đợt lá trở lên, có từ 6 đến 8 lá. Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống, lá bánh tẻ xanh tốt, không bị trầy xước.
4	Đường kính cây ghép	Từ 0,5 cm trở lên.
5	Tuổi cây	Từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ghép; được huấn luyện dưới ánh nắng trực xạ ít nhất 10 ngày trước khi xuất vườn.
6	Tỷ lệ cây đúng giống (%)	100 % cây đúng giống

Ca cao

TCVN 10684:2015

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số **40**/2025/QĐ-UBND ngày **20** tháng **5** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Trâu.....	2
2. Bò (Bò giống hướng sữa, Bò giống hướng thịt).....	6
3. Dê.....	9
4. Thỏ	11
5. Lợn (heo).....	13
6. Gà (Gà giống nội, Gà giống ngoại)	16
7. Vịt	19
8. Đà điểu Châu Phi	20

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật				Căn cứ
1	Trâu	1. Đặc điểm ngoại hình				Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9370:2012 về Trâu giống
		Chỉ tiêu	Đặc điểm			
			Nghe	Trâu cái	Trâu đực	
			Toàn thân	Toàn thân phát triển cân đối, kết cấu cơ thể vững chắc, khỏe mạnh, đi đứng nhanh nhẹn, lông da bóng mượt, phẩm ăn		
Đầu và cổ	- Đầu to cân đối; Trán rộng, phẳng; mõm bệ; Mắt to và sáng, có khoảng cách cân đối; tai to; Sừng cong hình bán nguyệt, góc sừng to tròn, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn. - Cổ thanh mảnh ở nghé cái và to ở nghé đực, cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.	- Đầu to dài vừa phải; sừng cong hình bán nguyệt, dài vừa phải, góc sừng chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng; Mũi rộng vừa phải; mõm rộng, to; hàm khỏe rộng (mõm bệ); Mắt lồi to và sáng, có khoảng cách cân đối; gân mặt nổi rõ; tai to; - Cổ thanh mảnh, dài cân đối, đầu cổ kết hợp hài hòa.	- Đầu to ngắn; hai sừng cong, hình bán nguyệt, góc sừng vuông cạnh, chắc và khỏe, sừng tròn đều, đỉnh sừng nhọn, các vết lõm trên mặt sừng rõ và sâu; trán phẳng, sừng và trán nằm trên một mặt phẳng; Lỗ mũi rộng vừa phải, mũi mềm, ướt, mõm bệ; răng đều ngắn, dày bản; Mắt to và sáng, 2 mắt có khoảng cách cân đối, tai to. - Cổ tròn to, chắc chắn, dài cân đối, đầu và cổ kết hợp hài hòa, chắc chắn.			
Thân mình	- Ngực rộng và sâu, cân đối; Vai nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống.	- Vai tròn, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống. - Ngực rộng và sâu,	- Vai tròn, nở, đầy đặn, có bề rộng cân đối với xương sống. - Ngực rộng và sâu, cân			

		kết hợp cân đối với chân. Móng chân tương đối tròn đều, khít và hướng về phía trước, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau phải gần trùng vào vết chân trước.	hướng về phía trước. - Móng chân tương đối tròn đều, hai móng khít, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vào vết chân trước; Đùi sau đẩy dẫn, cơ bắp phát triển. - Đùi dài đến khoeo, linh hoạt, góc đuôi to, chum lông đuôi chum	vững chắc, kết hợp cân đối với chân, đi thẳng, chắc chắn và mạnh mẽ. - Móng chân tương đối tròn đều hình bát úp, hai móng khít, đế móng dày. - Khi bước đi, vết chân sau trùng hoặc gần trùng vết chân trước. - Đùi thẳng, dài đến khoeo, linh hoạt, góc đuôi to, móm cuối của đuôi chum	
Vú và bộ phận sinh dục			- Bầu vú và núm vú phát triển cân đối. Có 4 vú cân xứng, vị trí cách đều nhau, không có vú kẹ, núm vú to dài vừa phải, da mỏng mịn và đàn hồi, tĩnh mạch vú nổi rõ. - Âm hộ mở đều, ít nếp nhăn.	Bộ phận sinh dục bình thường, 2 dịch hòa phát triển tốt, mềm mại và cân đối. Dương vật cử động bình thường trong bao quy đầu. Bao quy đầu bao kín dương vật khi trâu không hưng phấn.	
1. Đặc điểm năng suất					
Chỉ tiêu		Đặc điểm			
		Nghe	Trâu đực	Trâu cái	
Khối lượng sơ		- Nghe đực: 24	-	-	

[illegible]

		Tuổi phối giống lần đầu/khai thác tinh, tính bằng tháng, không lớn hơn	-Bò đực: 18 -Bò cái: 22	-Bò đực: 22 -Bò cái: 22	-Bò đực: 24 -Bò cái: 24	-Bò đực: 24 -Bò cái: 24	-Bò đực: 24 -Bò cái: 24	
		Khối lượng phối giống lần đầu, tính bằng kg, không nhỏ hơn	-Bò cái: 260	-Bò cái: 270	-Bò cái: 320	-Bò cái: 350	-Bò cái: 400	
		Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng tháng, không lớn hơn	-Bò cái: 32	-Bò cái: 32	-Bò cái: 34	-Bò cái: 34	-Bò cái: 34	
		Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu, tính bằng %, không nhỏ hơn	55	55	55	55	55	
		1. Đặc điểm ngoại hình						
Dê	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9715:2013 về Dê giống – Yêu cầu kỹ thuật	Chỉ tiêu	Giống dê Bách thảo		Đặc điểm			
			Dê đực	Dê cái	Giống dê Boer			
					Dê đực	Dê cái		
		Màu lông	Lông đen, 4 chân, bụng đen hoặc loang trắng không theo quy luật	Toàn thân lông màu trắng có khoang màu nâu ở vai, tai, đầu, cổ				
		Độ dài lông	Trung bình, dài hơn ở phía đùi sau	Ngắn, mịn				
		Sừng	Không sừng hoặc có sừng nhỏ chênh ra 2 bên và chĩa về phía sau	Có sừng, sừng ngắn, mỏng và cong ngả về phía sau				
		Đầu, mặt	Thanh gọn, lông đen sọc trắng ở mặt	Đầu to, mặt dẹt và li, bao phủ lớp lông đầu có vết trắng		Đầu thanh và li, bao phủ lớp lông đầu có vết trắng		

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9715:2013 về Dê giống – Yêu cầu kỹ thuật

			đọc từ trán đến sống mũi, có râu	đọc từ trán đến sống mũi
Tai	To, mềm, rủ xuống mặt, tai dài không ngắn hơn 18 cm		To, khá mềm, rủ xuống, ít hoạt động, tai dài 22 đến 27 cm	
Chân	Chân cao, khô và chắc chắn		Chân ngắn, khô mập hoặc chắc chắn	
Đuôi	Đuôi ngắn		Đuôi ngắn	
Kết cấu cơ thể	Dáng thanh, kết cấu cơ thể chắc chắn		Dáng mập, kết cấu cơ thể chắc chắn	
Bộ phận sinh sản	Bao dương vật hơi xa xuống phía dưới, cân đối và đều.	Bầu vú dài và núm vú phát triển tốt	Bao dương vật cân đối, săn chắc.	Bầu vú và núm vú ngắn, phát triển vừa phải
2. Đặc điểm năng suất				
Chỉ tiêu	Đặc điểm			
	Giống dê Bách thảo	Giống dê Boer		
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Dê đực: 2,4-3,2 - Dê cái: 1,8-2,6	- Dê đực: 2,8-3,7 - Dê cái: 2,5-3,6		
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 9-15 - Dê cái: 8-13	- Dê đực: 14-19 - Dê cái: 15-17		
Khối lượng 6 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 15-23 - Dê cái: 12-19	- Dê đực: 20-32 - Dê cái: 20-28		
Khối lượng 9 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 27-33 - Dê cái: 20-28	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 32-36		
Khối lượng 12 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 35-40 - Dê cái: 22-33	- Dê đực: 36-51 - Dê cái: 38-45		
Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg	- Dê đực: 45-56 - Dê cái: 34-47	- Dê đực: 60-72 - Dê cái: 55-64		

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

	Cấu tạo hình thể	Mình dài, lưng phẳng, bụng thon, đầu trung bình, mặt thô mồm vuông, má hơi phình, cổ mập trường, tai to dài đứng thẳng, đùi rộng, 2 chân sau to chắc khỏe, móng nở. Thò cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng phẳng, đầu trung bình, mặt hơi thô mồm vuông, cổ to vừa phải, tai to đứng thẳng, 2 chân sau to chắc khỏe, móng nở. Thò cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mồm hơi hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thò cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên	Mình dài, lưng hơi cong, đầu dài nhỏ, mặt thon mồm hơi hơi phình, cổ thon nhỏ trường, tai nhỏ đứng thẳng, 2 chân sau chắc khỏe. Thò cái: hông rộng, bụng to, có từ 6 vú trở lên
--	------------------	---	---	---	---

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm			
	Thỏ Trắng Newzealand	Thỏ California	Thỏ xám Việt Nam	Thỏ đen Việt Nam
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,060 - Thỏ cái: 0,055			- Thỏ đực: 0,045 - Thỏ cái: 0,040
Khối lượng 1 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,60 - Thỏ cái: 0,55			- Thỏ đực: 0,40 - Thỏ cái: 0,35
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 2,30 - Thỏ cái: 2,20			- Thỏ đực: 1,50 - Thỏ cái: 1,30

2. Đặc điểm năng suất

Chỉ tiêu	Đặc điểm		
	Thỏ Trắng Newzealand	Thỏ California	Thỏ xám Việt Nam
Khối lượng sơ sinh, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,060 - Thỏ cái: 0,055	- Thỏ đực: 0,045 - Thỏ cái: 0,040	
Khối lượng 1 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 0,60 - Thỏ cái: 0,55	- Thỏ đực: 0,40 - Thỏ cái: 0,35	
Khối lượng 3 tháng tuổi, tính bằng kg	- Thỏ đực: 2,30 - Thỏ cái: 2,20	- Thỏ đực: 1,50 - Thỏ cái: 1,30	

	phía trước, thân mình hình chữ nhật	phía trước, thân mình hình chữ nhật	phía trước che lấp mắt	phía trước	
Lưng, chân	Thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe	Thân mình hình quả lê, lưng vòng lên; chân cao, chắc khỏe	Thân hình vững chắc, móng chân màu đen, chân chắc khỏe	Thân hình vững chắc, móng vai nở, chân chắc khỏe, cân đối	

2. Đặc điểm năng suất:					
TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
I	Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
II	Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	600	600	620	620
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
III	Lợn nái sinh sản				
1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7
3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày, không nhỏ hơn	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28

		5	Tổng số tính trùng tiến thẳng trong tính dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47	
6	Gà							
6.1	Gà giống nội	1. Đặc điểm ngoại hình						
		Đặc điểm						
		Chỉ tiêu	Gà Ấc			Gà Tre		
			Trống	Mái	Trống	Mái		
		Hình dáng	Thon, chắc khỏe	Thon nhỏ, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe	Thon, chắc khỏe		
		Màu lông	Trắng bao phủ toàn thân. Lông cánh và đuôi màu trắng xước hơi phẳng		Vàng, trắng, màu mật chín, hoa mơ	Nâu, vàng, trắng, hoa mơ		
		Màu da	Đen		Vàng	Vàng		
		Màu mỏ	Đen		Vàng, nâu	Vàng, nâu		
		Màu chân	Đen		Vàng, xám xanh, vàng viền đỏ	Vàng, đen		
		Màu mào	Đỏ thẫm, to	Đỏ nhạt, nhỏ	Đỏ	Đỏ		
		Màu tích	Tím xanh	-	Đỏ	Đỏ		
Kiểu mào	Mào cờ	-	Đơn, nụ	Đơn, nụ				
2. Đặc điểm năng suất								
Chỉ tiêu		Đặc điểm						
		Gà Ấc			Gà Tre			

		đen				
Màu da		Vàng		Vàng		Vàng
Kiểu mào		Đơn, đỏ tươi		Đơn, đỏ tươi		Đơn, đỏ tươi
2. Đặc điểm năng suất						
Chỉ tiêu	Đặc điểm					
	Gà Lương Phượng			Gà LO-GO (LEGHORN)		
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
	35 - 38	35 - 38	≥ 45	≥ 45	≥ 45	≥ 45
Khối lượng gà lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam						
Khối lượng gà lúc 08 tuần tuổi (gà Lương Phượng), 09 tuần tuổi (gà Lơ - Go), tính bằng gam	1.400 - 1.480	1.100 - 1.200	700 - 800	600 - 700		
Khối lượng gà vào đẻ (19 tuần tuổi đối với gà Lương Phượng và 20 tuần tuổi đối với gà Lơ - Go), tính bằng gam	2.650 - 2.750	2.100 - 2.200	1.700 - 1.800	1.200 - 1.400		

7	Vịt	1. Đặc điểm ngoại hình						TCVN 12466-5 :2022, Vịt giống hướng thịt Phần 5: Vịt Hòa Lan TCVN 12467- 6:2022, Vịt giống hướng trứng Phần 6: Vịt TC QĐ 237/QĐ- CN-GVN ngày 30/11/2021 của Cục Chăn nuôi công nhận TBKT giống Vịt biển		
		Chỉ tiêu	Đặc điểm				Vịt biển			
			Vịt Hòa Lan		Vịt TC		Trống		Mái	
			Trống	Mái	Trống	Mái				
		Hình dáng	Ngực nở vừa phải, dáng đứng tạo góc nhỏ hơn 45° so với mặt đất		Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn. Dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất		Thân hình thon nhỏ, đầu nhỏ, cổ dài, nhanh nhẹn. Dáng đứng lớn hơn góc 45° so với mặt đất			
		Màu lông	Lông màu cánh nhạn, hoặc có màu trắng; lông đầu và cánh xám hoặc xanh đen		Lông màu cánh nhạt, từ 0,1 % đến 0,2 % có màu trắng, lông đầu xám hoặc xanh đen cổ có khoang trắng, phần thân có màu nâu đỏ xen lẫn lông trắng		Lông màu cánh, cổ có khoang trắng, lông cánh màu xanh đen			
		Đuôi	Có từ 2 đến 3 lông móc cong		Có từ 2 đến 3 lông móc cong		Có từ 2 đến 3 lông móc cong			
		Màu mỏ, màu chân	Vàng nhạt, có con hơi xám		Vàng nhạt, có con hơi xám		Vàng nhạt, có con màu xám			
		2. Đặc điểm năng suất								
		Chỉ tiêu	Đặc điểm				Vịt biển			
			Vịt Hòa Lan		Vịt TC		Trống		Mái	
			Trống	Mái	Trống	Mái				

		<table><tr><td rowspan="5">Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam</td><td colspan="2">≥ 45</td><td colspan="2">≥ 40</td><td>≥ 40</td></tr><tr><td rowspan="4">Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam</td><td>1.250 – 1.450</td><td>1.150 – 1.350</td><td>900 - 950</td><td>880 - 930</td><td>1.760 – 1.790</td></tr><tr><td rowspan="3">Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam</td><td>1.900 – 2.100</td><td>1.700 – 1.900</td><td>1.100 – 1.300</td><td>1.000 – 1.200</td><td>2.582 – 2.617</td></tr><tr><td rowspan="2">Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam</td><td>2.250 – 2.450</td><td>2.050 – 2.250</td><td>1.250 – 1.450</td><td>1.150 – 1.350</td><td>-</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	≥ 45		≥ 40		≥ 40	Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam	1.250 – 1.450	1.150 – 1.350	900 - 950	880 - 930	1.760 – 1.790	Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam	1.900 – 2.100	1.700 – 1.900	1.100 – 1.300	1.000 – 1.200	2.582 – 2.617	Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam	2.250 – 2.450	2.050 – 2.250	1.250 – 1.450	1.150 – 1.350	-							
Khối lượng vịt lúc 01 ngày tuổi, tính bằng gam	≥ 45			≥ 40		≥ 40																											
	Khối lượng vịt kết thúc 08 tuần tuổi, tính bằng gam	1.250 – 1.450		1.150 – 1.350	900 - 950	880 - 930	1.760 – 1.790																										
		Khối lượng vịt vào đẻ, tính bằng gam		1.900 – 2.100	1.700 – 1.900	1.100 – 1.300	1.000 – 1.200	2.582 – 2.617																									
				Khối lượng vịt lúc trưởng thành (ở 38 tuần tuổi), tính bằng gam	2.250 – 2.450	2.050 – 2.250	1.250 – 1.450	1.150 – 1.350	-																								
	<table><tr><td rowspan="3">Đà điều Châu Phi</td><td colspan="6">1. Đặc điểm ngoại hình</td></tr><tr><td rowspan="2">Chỉ tiêu</td><td colspan="5">Đặc điểm ngoại hình</td></tr><tr><td>1 ngày tuổi</td><td>3 tháng tuổi</td><td colspan="2">12 tháng tuổi</td><td>24 tháng tuổi</td></tr><tr><td>Màu lông</td><td>Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.</td><td>Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng</td><td>Đen, có lông trắng</td><td>Xám, màu cú lông trắng</td><td>Đen, có lông trắng đen, có lông trắng</td><td>Xám, màu cú lông trắng</td></tr></table>	Đà điều Châu Phi	1. Đặc điểm ngoại hình						Chỉ tiêu	Đặc điểm ngoại hình					1 ngày tuổi	3 tháng tuổi	12 tháng tuổi		24 tháng tuổi	Màu lông	Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.	Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng	Đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	Đen, có lông trắng đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	<table><tr><td rowspan="3">8</td><td rowspan="3">Đà điều Châu Phi</td><td rowspan="3">TCVN 8922:2011 Đà điều giống – Yêu cầu kỹ thuật</td></tr><tr></tr><tr></tr></table>	8	Đà điều Châu Phi	TCVN 8922:2011 Đà điều giống – Yêu cầu kỹ thuật			
Đà điều Châu Phi	1. Đặc điểm ngoại hình																																
	Chỉ tiêu		Đặc điểm ngoại hình																														
		1 ngày tuổi	3 tháng tuổi	12 tháng tuổi		24 tháng tuổi																											
Màu lông	Lông tơ sọc xoắn, màu đen pha xám xen lẫn màu trắng.	Màu nâu sọc đen pha lẫn xám trắng	Đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng	Đen, có lông trắng đen, có lông trắng	Xám, màu cú lông trắng																											
8	Đà điều Châu Phi	TCVN 8922:2011 Đà điều giống – Yêu cầu kỹ thuật																															

Phụ lục III
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT GIỐNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Cá Tra.....	1
2. Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá rô đồng, cá Sặc rằn, cá Trắm cỏ, cá Trắm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chấm, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Chim trắng.....	1
3. Cá Chép, cá Rô phi	3
4. Cá Tai tượng.....	4
5. Cá thát lát, lăng đuôi đỏ, ét mọi, hô, trê vàng, chạch bùn.....	5
6. Cá hô, cá trà sóc, bông lau, cá chạch lấu.....	8
7. Tôm Càng xanh	10
8. Tôm sú, tôm thẻ chân trắng.....	11
9. Tu hài, Nghêu, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/Ngao lựa.....	12
10. Cá song chấm nâu hoặc cá mú đen chấm nâu; Cá giò hoặc cá bóp biển; Cá chim vây vàng (vây dài); Cá chim vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mực.....	13
11. Cá Chêm.....	15

TT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế- kỹ thuật										Ghi chú
1	Cá Tra	Yêu cầu kỹ thuật										QCVN 02-33-2:2021/BNNPTNT
		Tên loài	Chiều dài (cm)			Khối lượng (g)			Tỉ lệ dị hình (%), không lớn hơn			
			Cá hương	Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn	Cá hương	Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn	Cá hương	Cá giống cỡ nhỏ	Cá giống cỡ lớn	
		Cá tra	Từ 3 đến nhỏ hơn 7	Từ 7 đến nhỏ hơn 15	Từ 15 đến nhỏ hơn 20	Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3	Từ 3 đến nhỏ hơn 10	Từ 10 đến nhỏ hơn 30	1	0,5		
2	Cá Bống tượng, cá He vàng, cá Lóc, cá Lóc bông, cá Mè hoa, cá Mè trắng	Yêu cầu kỹ thuật										QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT
		STT	Tên loài	Chiều dài			Khối lượng					
				Cá hương (cm)	Cá giống (cm)	Cá hương (g)	Cá giống (g)	Cá giống (g)				
				1	Bống tượng	Từ 0,16 đến 2,5	Từ 2,6 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,26 đến 20,0	Từ 0,26 đến 20,0		
2	He vàng	Từ 0,3 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 15,0	Từ 0,4 đến 15,0						
3	Lóc	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 7,5	Nhỏ hơn 1,0	Từ 1,0 đến 2,5	Từ 1,0 đến 2,5						

	Hoa Nam, cá Mè vinh, cá Mrigal, cá Rohu, cá Rô đồng, cá Sắc rần, cá Trầm cỏ, cá Trầm đen, cá Trôi Việt, cá Trê phi, cá trê vàng, cá Trê lai F1, cá Lăng chám, cá Nheo Mỹ, Lươn, cá Chim trắng	4	Lóc bông	Từ 0,7 đến 5,0	Từ 5,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 1,1	Từ 1,1 đến 6,0
		5	Mè hoa	Từ 1,0 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 30,0
		6	Mè trắng Hoa Nam	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 0,3	Từ 0,3 đến 20,0
		7	Mè vinh	Từ 0,3 đến 3,5	Từ 3,6 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 15,0
		8	Mrigal	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
		9	Rô đồng	Từ 0,4 đến 2,8	Từ 2,9 đến 5,5	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,9
		10	Rôhu	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
		11	Sắc rần	Từ 0,4 đến 3,2	Từ 3,3 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,4	Từ 0,4 đến 2,4
		12	Trầm cỏ	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 45,0
		13	Trầm đen	Từ 0,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 15,0	Nhỏ hơn 0,6	Từ 0,6 đến 40,0
		14	Trôi Việt	Từ 0,8 đến 3,0	Từ 3,1 đến 10,0	Nhỏ hơn 0,5	Từ 0,5 đến 20,0
		15	Trê lai F1	Từ 0,7 đến 6,0	Từ 6,1 đến 12,0	Nhỏ hơn 5,0	Từ 5,0 đến 30,0
		16	Lăng chám	Từ 1,9 đến 3,5	Từ 3,6 đến 6,0	Nhỏ hơn 0,35	Từ 0,35 đến 1,8
		17	Nheo Mỹ	Từ 0,6 đến 3,0	Từ 3,1 đến 8,0	Nhỏ hơn 0,30	Từ 0,30 đến 5,0
		18	Lươn	Từ 2,1 đến 7,0	Từ 7,1 đến 16,0	Nhỏ hơn 0,25	Từ 0,25 đến 3,0
		19	Bống	Từ 0,9 đến 3,0	Từ 3,1 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,7	Từ 0,7 đến 6,0
		20	Chim trắng	Từ 0,7 đến 2,5	Từ 2,6 đến 7,0	Nhỏ hơn 0,8	Từ 0,8 đến 12,0

Yêu cầu kỹ thuật		STT	Tên loài	Chiều dài (mm)		Màu sắc		Tỷ lệ dị hình (%), không lớn hơn		Khối lượng (g)	
				Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống	Cá hương	Cá giống
3	Cá Chép, cá Rô phi	1	Cá Chép kính Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân không có vảy, nếu có chỉ thấy một hàng vảy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	Toàn thân không có vảy, nếu có chỉ thấy một hàng vảy nằm dọc theo vây lưng. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20
		2	Cá Chép vảy Hungary	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm	Toàn thân phủ vảy. Màu ghi sẫm	3	1		từ 15 đến 20
		3	Cá Chép vàng Indonesia	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu vàng	Toàn thân phủ vảy. Màu vàng	3	1		từ 15 đến 20
		4	Cá Chép trắng Việt Nam	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20
		5	Cá Chép V1	từ 25 đến 30	từ 70 đến 100	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	Toàn thân phủ vảy. Màu trắng bạc	3	1		từ 15 đến 20

3 Cá Chép, cá Rô phi

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

chạch bùn	2	Ngoại hình	Vây đầy đủ, cơ thể khôn g xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt
			Vây đầu đủ. Cơ thể không xây sát, mát nhớt, phân vây đuôi có 2 tia màu trắng nằm ở rìa trên và dưới của vây đuôi cá, tia trên dài hơn tia dưới	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ. Cơ thể không xây sát, mát nhớt	Vây đầy đủ, cơ thể không xây sát, mát nhớt
	3	Tỷ lệ di hình, %, không lớn hơn	1						

[illegible]

3	Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2	1	2	1	2	1	2	1
4	Màu sắc	Trắng đen		Sọc xanh đen dọc theo thân		Trắng, có lớp phản màu trắng bao quanh thân	Sọc xanh dọc theo thân, có lớp phản màu trắng bao quanh thân	Vân nâu, hình mạng lưới toàn thân	
5	Chiều dài (cm)	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 4,0 đến 8,0	0,5 đến 0,6	Lớn 3,5 đến 10,0	0,5 đến 0,6	Lớn hơn 1,5 đến 12	1,0 đến 1,2	Lớn hơn 3 đến 12
6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động		Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động, ưa ánh sáng		Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động		Hoạt động nhanh nhẹn phản xạ tốt với tiếng động	
7	Tình trạng sức khỏe	Cá mạnh khỏe, không có dấu hiệu bệnh lý							

7	Tôm Càng xanh	Yêu cầu kỹ thuật đối					TCVN 9389:2014	
		STT	Tên loài	Chỉ tiêu				Chiều dài (mm)
				Ngoại hình	Màu sắc	Trang thái hoạt động		
				Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; - Thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương	Màu xám nhạt hoặc màu xám trong	- Tôm thường bơi hướng về phía trước, bám chắc vào đáy và thành bể; - Phản ứng nhanh với chuyển ngai vật và ánh sáng mạnh; - Tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí.		
				1	Tôm càng xanh			
Tỷ lệ cảm nhiễm và cường độ cảm nhiễm cho phép đối với một số bệnh chủ yếu của tôm càng xanh giống								
Tên bệnh		Dấu hiệu bệnh lý		Tỷ lệ cảm nhiễm, %	Cường độ cảm nhiễm			
Bệnh đốm nâu		Thân và các bộ phận của tôm bị tổn thương, xuất hiện đốm nâu hoặc đen; chân và râu bị ăn mòn (cụt); tôm ăn kém, gầy yếu, ít hoạt động và nằm yên một chỗ		< 10	Có từ 1 đến 2 đốm nâu hoặc đen trên cơ thể			
Bệnh do động vật nguyên sinh		Tôm có màu sắc nhợt nhạt, mang có màu nâu hoặc đen; có nhiều sợi mảnh trắng như bông mọc trên cơ thể; tôm kém ăn, chậm lớn, ít hoạt động, thường nằm ở đáy bể		< 10	Dưới 10 cá thể động vật nguyên sinh/thị trường kính hiển vi 10 x 10			
Bệnh đục thân		Trên thân có các đốm, màu đục trắng sữa		0	Không xuất hiện bệnh			

8		Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống				QC/VN 02-34- 1:2021/BNNPTNT
		STT	Tên loài	Tỷ lệ dị hình (%)		
Tôm sú, tôm thẻ chân trắng	1	Tôm Sú giống	Không lớn hơn 0,5			
	2	Tôm thẻ chân trắng giống	Không lớn hơn 0,5			
	Các loại bệnh trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng					
	STT	Tên bệnh	Tác nhân gây bệnh	Đối tượng		
	1	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)	White Spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
	2	Hội chứng Taura (Taura syndrome)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm thẻ chân trắng		
	3	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)	Yellow Head virus (YHV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
	4	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm thẻ chân trắng		
	5	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease)	Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
	6	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		

7		Vi bào tử trùng		<i>Enterocytozoon hepatopennaei</i> (EHP)		Tôm sú, tôm thẻ chân trắng		
Yêu cầu kỹ thuật								
STT	Tên loài	Kích thước (mm)		Tỷ lệ dị hình (%), nhỏ hơn		Trạng thái hoạt động		
		ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	ĐVTM giống cấp I	ĐVTM giống cấp II	
9	Tu hải, Nghêu, Hàu, Ốc hương, Ngao dầu, Ngao giá/ Ngao lựa	Tu hải	Chiều dài vỏ từ 3 đến 15	Chiều dài vỏ: 15	2	1	Thò ống siphon ở trong nước và thụt nhanh ống siphon khi có tác động từ bên ngoài.	ĐVTM giống cấp I
			Chiều dài vỏ từ 3 đến 15	Chiều dài vỏ: 15			Khỏe mạnh, thò ống siphon ở trong nước, thụt nhanh ống siphon vào trong vỏ khi có tác động từ bên ngoài.	ĐVTM giống cấp II
			Chiều cao vỏ từ 2 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khép vỏ nhanh khi có tác động từ bên ngoài.	
			Chiều cao vỏ từ 1 đến 5	Chiều cao vỏ: 5			Khỏe mạnh, Khép vỏ nhanh khi nhấc lên khỏi mặt nước.	
		Ốc hương	Chiều cao vỏ từ 1 đến 3	Chiều cao vỏ: 3			Ốc bònhanh vàvùi mình trong lớp đáy cát hoặc bám trên thành bể. Khép nắp vỏ	Ốc bò nhanh và vùi mình trong lớp

QCVN 02-
37:2021/BNNPTNT

12/08/2021

	chim vây vàng (vây dài); Cá chim	2	Cá giò hoặc cá bóp biển	Từ 4 đến nhỏ hơn 10	10	Từ 2 đến nhỏ hơn 8	8		
		3	Cá chim vây vàng (vây dài)	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 6	6		
	vây vàng (vây ngắn); Cá hồng mỹ; Cá nhụ 4 râu; Cá sủ đất; Cá đối mục	4	Cá chim vây vàng (vây ngắn)		5	Từ 0,8 đến nhỏ hơn 7	7		
		5	Cá hồng mỹ	Từ 3 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 1 đến nhỏ hơn 4	4		
		6	Cá nhụ 4 râu	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5	Từ 0,2 đến nhỏ hơn 0,5	0,5		
		7	Cá sủ đất	Từ 3 đến nhỏ hơn 8	8	Từ 0,7 đến nhỏ hơn 5	5		
		8	Cá đối mục	Từ 3 đến nhỏ hơn 6	6	Từ 2 đến nhỏ hơn 5	5		



11	Cá Chêm	Yêu cầu kỹ thuật				TCVN 12242:2018
		STT	Chỉ tiêu	Cá hương	Cá giống	
		1	Thời gian ương nuôi (ngày)	Từ 35 đến 45	Từ 45 đến 95	
		2	Chiều dài (cm)	Từ 2 đến 3	Từ 3 đến 10	
		3	Khối lượng cá thể (g)	Từ 0,1 đến 0,6	Từ 0,6 đến 16	
		4	Ngoại hình	- Cân đối, vây, vây hoàn chỉnh, không xây sát, - Tỷ lệ dị hình không quá 3% - Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 5%	- Cân đối, vây, vây hoàn chỉnh, không xây sát	
		5	Màu sắc	Tươi sáng, tự nhiên	- Tỷ lệ dị hình không quá 3%	
		6	Trạng thái hoạt động	Hoạt động nhanh nhẹn, bơi theo đàn	- Kích cỡ đồng đều, tỉ lệ khác cỡ không quá 10%	
		7	Tình trạng sức khỏe	Khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh	Màu sắc tươi sáng, tự nhiên	